

**HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ
CHO VAY VỐN ĐỐI VỚI HỘ CẬN NGHÈO
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2013/QĐ-TTg NGÀY 23/02/2013
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo, Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) hướng dẫn việc cho vay vốn đối với hộ cận nghèo như sau:

1. Phạm vi áp dụng

Phạm vi áp dụng là hộ cận nghèo trên cả nước có nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, nhằm góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững.

2. Đối tượng cho vay

Đối tượng cho vay là hộ cận nghèo có tên trong Danh sách hộ cận nghèo được Ủy ban nhân dân (UBND) xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) xác nhận theo chuẩn hộ cận nghèo được Thủ tướng Chính phủ quy định từng thời kỳ (Hiện nay, chuẩn hộ cận nghèo được thực hiện theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015).

3. Mức cho vay tối đa

Mức cho vay vốn đối với hộ cận nghèo do NHCSXH và hộ vay thỏa thuận nhưng không vượt quá mức cho vay tối đa phục vụ sản xuất, kinh doanh áp dụng đối với hộ nghèo trong từng thời kỳ (hiện nay, mức cho vay tối đa đối với hộ nghèo là 30 triệu đồng/hộ).

4. Lãi suất cho vay

a) Lãi suất cho vay bằng 130% lãi suất cho vay vốn đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.

b) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất khi cho vay.

5. Mục đích sử dụng vốn vay

Vốn vay được sử dụng để đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh.

NHCSXH không cho vay vốn từ chương trình này để sử dụng vào mục đích giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về sửa chữa nhà ở, nước sinh hoạt, điện thấp sáng, học tập các cấp học phổ thông và phương án sản xuất, kinh doanh những mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện theo Phụ lục số 01 Nghị định 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006 của Chính phủ đính kèm văn bản này.

6. Những nội dung khác về: Thời hạn cho vay, phương thức cho vay, điều kiện cho vay, thủ tục và quy trình cho vay, định kỳ hạn trả nợ, thu nợ, thu lãi, gia hạn nợ, xử lý nợ bị

rủi ro, kiểm tra, đối chiếu nợ,... đối với hộ cận nghèo được thực hiện như cho vay vốn đối với hộ nghèo.

7. Hạch toán kế toán

NHCSXH nơi cho vay hạch toán các khoản cho vay vốn đối với hộ cận nghèo vào Tài khoản "Cho vay hộ cận nghèo" theo chế độ quy định.

8. Báo cáo thống kê

Chi nhánh NHCSXH các tỉnh, thành phố thực hiện việc báo cáo thống kê về kết quả cho vay vốn đối với hộ cận nghèo giống như Báo cáo cho vay hộ nghèo. Tổng giám đốc NHCSXH sẽ có thông báo Mã đối tượng thụ hưởng cho chương trình này để làm cơ sở theo dõi và lập Báo cáo kết quả cho vay hộ cận nghèo.

Văn bản này có hiệu lực kể từ ngày 16/4/2013; yêu cầu Giám đốc chi nhánh NHCSXH các tỉnh, thành phố triển khai thực hiện. Nếu có vướng mắc, chi nhánh báo cáo Tổng giám đốc xem xét, giải quyết./.

(Gửi kèm Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ)

Nơi nhận:

- Ngân hàng Nhà nước } để báo cáo;
- Các thành viên HĐQT }
- Hội LH Phụ nữ VN, Hội Nông dân VN; } Để phối hợp
- Hội Cựu chiến binh VN, Đoàn TN CS HCM; } thực hiện
- Tổng giám đốc;
- Trường ban kiểm soát NHCSXH;
- Các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng;
- Sở giao dịch, chi nhánh NHCSXH các tỉnh, thành phố;
- Các Ban nghiệp vụ tại HSC;
- Trung tâm Đào tạo, Trung tâm CNTT;
- Ban Kiểm tra, kiểm soát NB khu vực miền Nam;
- Lưu VT, TKPC, TDNN.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Lý

PHỤ LỤC
DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHO VAY

(Theo phụ lục số 1 Nghị định 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006)

1. Hàng hoá

- Vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; quân trang (bao gồm cả phù hiệu, cấp hiệu, quân hiệu của quân đội, công an), quân dụng cho lực lượng vũ trang; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng;

- Các chất ma túy;

- Các hoá chất bảng 1 (theo Công ước quốc tế);

- Các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách;

- Các loại pháo;

- Đồ chơi nguy hiểm, đồ chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội (bao gồm cả các chương trình trò chơi điện tử);

- Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật cấm hoặc chưa được phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định tại Pháp lệnh Thú y, Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Thực vật, động vật hoang dã (bao gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến) thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác và sử dụng;

- Thủy sản cấm khai thác, thủy sản có dư lượng chất độc hại vượt quá giới hạn cho phép, thủy sản có độc tố tự nhiên gây nguy hiểm đến tính mạng con người;

- Phân bón không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam;

- Giống cây trồng không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh; giống cây trồng gây hại đến sản xuất và sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái;

- Giống vật nuôi không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh, giống vật nuôi gây hại cho sức khỏe con người, nguồn gen vật nuôi, môi trường, hệ sinh thái;

- Khoáng sản đặc biệt, độc hại;

- Phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường;

- Các loại thuốc chữa bệnh cho người, các loại vắc xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, hoá chất và chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế chưa được phép sử dụng tại Việt Nam;

- Các loại trang thiết bị y tế chưa được phép sử dụng tại Việt Nam;

- Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng, thực phẩm có nguy cơ cao, thực phẩm được bảo quản bằng phương pháp chiếu xạ, thực phẩm có gen đã bị biến đổi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

- Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole;



2. Dịch vụ

- Kinh doanh mại dâm, tổ chức mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em;
 - Tổ chức đánh bạc, gá bạc dưới mọi hình thức;
 - Dịch vụ điều tra bí mật xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;
 - Hoạt động kinh doanh môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài nhằm mục đích kiếm lời;
 - Hoạt động kinh doanh môi giới nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài nhằm mục đích kiếm lời.
- Trong trường hợp chưa rõ đối tượng và giao dịch bị cấm, chi nhánh cần chủ động hỏi Sở tư pháp địa phương.



Số: 15 /2013/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về tín dụng đối với hộ cận nghèo

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;
Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;
Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,
Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về tín dụng đối với hộ cận nghèo.

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay hộ cận nghèo đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, nhằm góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững.
2. Chuẩn hộ cận nghèo do Thủ tướng Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

Điều 2. Mức cho vay

Mức cho vay đối với hộ cận nghèo do Ngân hàng Chính sách xã hội và hộ cận nghèo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức cho vay tối đa phục vụ sản xuất kinh doanh áp dụng đối với hộ nghèo trong từng thời kỳ.

Điều 3. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay bằng 130% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.
2. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Điều 4. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và hộ cận nghèo vay vốn thỏa thuận phù hợp với chu kỳ sản xuất, kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng.

Điều 5. Điều kiện, hồ sơ và thủ tục cho vay

1. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục và quy trình cho vay đối với hộ cận nghèo được thực hiện như đối với cho vay hộ nghèo.

2. Rủi ro đối với các khoản nợ của hộ cận nghèo được thực hiện theo cơ chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 6. Trách nhiệm của đơn vị có liên quan

1. Ngân hàng Chính sách xã hội:

a) Xây dựng kế hoạch nguồn vốn hàng năm để cho vay các chương trình tín dụng chính sách, trong đó có cho vay đối với hộ cận nghèo, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Định kỳ ngày 15 hàng tháng, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính về kết quả thực hiện chính sách cho vay đối với hộ cận nghèo.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Chi đạo Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay theo quy định tại Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát, đề xuất xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

3. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ về nguồn vốn từ ngân sách trung ương dành cho Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay các chương trình tín dụng chính sách, trong đó có chương trình cho vay đối với hộ cận nghèo theo quy định.

b) Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc kiểm tra, giám sát, đề xuất xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

4. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội:

a) Công bố số hộ nghèo, hộ cận nghèo làm cơ sở để triển khai, thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

b) Quy định thời hạn điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng này trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính sách.

5. Các Bộ, ngành có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao cùng phối hợp để triển khai thực hiện Quyết định này.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan chức năng, Ủy ban nhân dân các cấp, cùng với các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

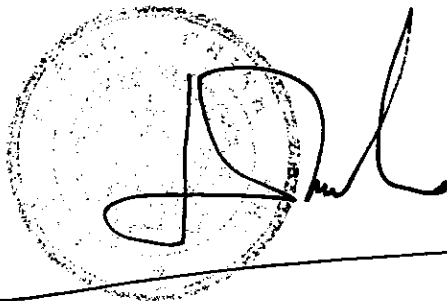
1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2013.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b). M.Cường ~~300~~

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng